



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Sài Gòn Thương Tín**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động**  
**Ngân hàng**

Số 111/GP-NHNN

ngày 9 tháng 11 năm 2018

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

**Giấy phép Đăng ký**  
**Kinh doanh**

Số 0301103908

ngày 13 tháng 1 năm 1992

Giấy phép đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 12 năm 2022. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Ông Dương Công Minh      | Chủ tịch                 |
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Phó Chủ tịch thường trực |
| Ông Phạm Văn Phong       | Phó Chủ tịch             |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ       | Thành viên               |
| Ông Phan Đình Tuệ        | Thành viên               |
| Ông Vương Công Đức       | Thành viên độc lập       |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng     | Thành viên độc lập       |

**Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Minh Triết  | Trưởng Ban |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Thành viên |
| Ông Lâm Văn Kiệt     | Thành viên |
| Bà Hà Quỳnh Anh      | Thành viên |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                                      |                                                                                           |                   |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>             | Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm                                                                  | Tổng Giám đốc     |
|                                      | Ông Nguyễn Minh Tâm                                                                       | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Ông Đào Nguyên Vũ                                                                         | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Bà Quách Thanh Ngọc Thủy                                                                  | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Ông Nguyễn Bá Trị                                                                         | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Ông Hồ Doãn Cường                                                                         | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Ông Hà Văn Trung                                                                          | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Ông Hoàng Thanh Hải                                                                       | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Ông Lê Đức Thịnh                                                                          | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Bà Nguyễn Thị Kim Oanh                                                                    | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | Ông Bùi Văn Dũng                                                                          | Phó Tổng Giám đốc |
|                                      | (đến ngày 01 tháng 04 năm 2024)                                                           |                   |
| <b>Kế toán trưởng</b>                | Ông Huỳnh Thanh Giang                                                                     | Kế toán trưởng    |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm                                                                  | Tổng Giám đốc     |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu<br>Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam |                   |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                                                             |                   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 93 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *he*



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 93.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) – “Chính sách kế toán riêng đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH”. Ngân hàng đã ghi nhận, đo lường và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã dừng áp dụng chính sách kế toán riêng đối với một số khoản mục thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như đề cập tại Thuyết minh 3(a).

Kết luận soát xét của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó với vấn đề cần nhấn mạnh lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) – “Chính sách kế toán riêng đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH”, trong đó Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong các báo cáo tài chính kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

|                     |                                                                      | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2024<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2023<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                        |                                |                                 |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>4</b>               | <b>6.778.326</b>               | <b>7.256.184</b>                |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>5</b>               | <b>13.402.011</b>              | <b>11.411.883</b>               |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>6</b>               | <b>75.081.290</b>              | <b>53.778.903</b>               |
| 1                   | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                        | 70.926.290                     | 49.908.903                      |
| 2                   | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                        | 4.155.000                      | 3.870.000                       |
| <b>V</b>            | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>7</b>               | <b>138.180</b>                 | <b>-</b>                        |
| <b>VI</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |                        | <b>497.257.577</b>             | <b>465.251.667</b>              |
| 1                   | Cho vay khách hàng                                                   | 8                      | 505.136.395                    | 471.855.680                     |
| 2                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 9                      | (7.878.818)                    | (6.604.013)                     |
| <b>VIII</b>         | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>10</b>              | <b>86.107.746</b>              | <b>74.624.402</b>               |
| 1                   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                        | 26.070.718                     | 22.551.092                      |
| 2                   | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                        | 74.613.332                     | 66.688.978                      |
| 3                   | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                        | (14.576.304)                   | (14.615.668)                    |
| <b>IX</b>           | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>11</b>              | <b>3.265.742</b>               | <b>3.276.379</b>                |
| 1                   | Đầu tư vào công ty con                                               |                        | 3.793.172                      | 3.793.172                       |
| 4                   | Đầu tư dài hạn khác                                                  |                        | 96.642                         | 97.014                          |
| 5                   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                        | (624.072)                      | (613.807)                       |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định</b>                                               |                        | <b>7.116.588</b>               | <b>7.091.558</b>                |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình                                             | 12                     | 4.180.525                      | 4.152.009                       |
| a                   | Nguyên giá                                                           |                        | 8.247.516                      | 7.913.764                       |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                        | (4.066.991)                    | (3.761.755)                     |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình                                              | 13                     | 2.936.063                      | 2.939.549                       |
| a                   | Nguyên giá                                                           |                        | 4.788.461                      | 4.656.127                       |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                        | (1.852.398)                    | (1.716.578)                     |
| <b>XII</b>          | <b>Tài sản Có khác</b>                                               |                        | <b>22.102.566</b>              | <b>46.238.686</b>               |
| 1                   | Các khoản phải thu                                                   | 14(a)                  | 18.503.704                     | 41.796.708                      |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 14(b)                  | 5.489.565                      | 5.667.006                       |
| 3                   | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          |                        | 446.415                        | 446.415                         |
| 4                   | Tài sản Có khác                                                      | 14(c)                  | 1.187.367                      | 1.206.846                       |
| 5                   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | 14(d)                  | (3.524.485)                    | (2.878.289)                     |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |                                                                      |                        | <b>711.250.026</b>             | <b>668.929.662</b>              |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                           |                                                                       | Thuyết<br>minh | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |                |                        |                         |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>          | <b>15</b>      | <b>2.834.962</b>       | <b>19.328</b>           |
| 1                                         | Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước                                    |                | 2.834.962              | 19.328                  |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                      | <b>16</b>      | <b>52.519.047</b>      | <b>38.926.188</b>       |
| 1                                         | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                |                | 49.909.086             | 35.490.238              |
| 2                                         | Vay các tổ chức tín dụng khác                                         |                | 2.609.961              | 3.435.950               |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>17</b>      | <b>544.459.172</b>     | <b>506.435.603</b>      |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>7</b>       | <b>-</b>               | <b>91.459</b>           |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>18</b>      | <b>37.854.969</b>      | <b>28.992.491</b>       |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>19</b>      | <b>25.526.671</b>      | <b>49.507.611</b>       |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                           |                | 8.332.102              | 11.532.282              |
| 3                                         | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |                | 17.194.569             | 37.975.329              |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                       |                | <b>663.194.821</b>     | <b>623.972.680</b>      |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                 | <b>21</b>      |                        |                         |
| 1                                         | Vốn                                                                   |                | 20.601.582             | 20.601.582              |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                           |                | 18.852.157             | 18.852.157              |
| b                                         | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                   |                | 1.121                  | 1.121                   |
| c                                         | Thặng dư vốn cổ phần                                                  |                | 1.747.651              | 1.747.651               |
| e                                         | Vốn khác                                                              |                | 653                    | 653                     |
| 2                                         | Các quỹ                                                               |                | 5.658.573              | 4.575.516               |
| 3                                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            |                | 86.058                 | 118.046                 |
| 5                                         | Lợi nhuận chưa phân phối                                              |                | 21.708.992             | 19.661.838              |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                                                                       |                | <b>48.055.205</b>      | <b>44.956.982</b>       |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                       |                | <b>711.250.026</b>     | <b>668.929.662</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B02a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Thuyết minh**      **30/6/2024**      **31/12/2023**  
**Triệu VND**      **Triệu VND**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|   |                                           |    |             |             |
|---|-------------------------------------------|----|-------------|-------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                          | 33 | 54.207      | 31.120      |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 33 | 197.518.504 | 122.663.800 |
|   | <i>Trong đó:</i>                          |    |             |             |
|   | ▪ Cam kết mua ngoại tệ                    |    | 197.060     | 449.709     |
|   | ▪ Cam kết bán ngoại tệ                    |    | 207.653     | 1.103.464   |
|   | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ      |    | 197.113.791 | 121.110.627 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 33 | 7.304.531   | 7.075.433   |
| 5 | Bảo lãnh khác                             | 33 | 11.243.338  | 11.272.335  |
| 6 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 34 | 31.483.539  | 30.316.980  |
| 7 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 35 | 6.398.282   | 6.491.921   |
| 8 | Tài sản và chứng từ khác                  | 36 | 80.261.022  | 83.996.550  |

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập

Người kiểm soát





Lê Thị Huyền  
Kế toán

Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**Mẫu B03a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|      |                                                                                | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------|
|      |                                                                                |             | 30/6/2024<br>Triệu VND     | 30/6/2023<br>Triệu VND |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 22          | 24.444.477                 | 28.207.684             |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 23          | (12.651.589)               | (16.901.616)           |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 11.792.888                 | 11.306.068             |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 24          | 2.687.925                  | 3.016.503              |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      | 24          | (1.595.375)                | (1.817.706)            |
| II   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 | 24          | 1.092.550                  | 1.198.797              |
| III  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 25          | 586.997                    | 475.520                |
| V    | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                        | 26          | 39.179                     | 27.325                 |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     | 27          | 137.189                    | 130.851                |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         | 27          | (82.390)                   | (35.625)               |
| VI   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 27          | 54.799                     | 95.226                 |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               | 28          | -                          | 10.788                 |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              | 29          | (7.294.489)                | (6.339.138)            |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 6.271.924                  | 6.774.586              |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | 30          | (1.253.227)                | (2.285.023)            |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)                                |             | 5.018.697                  | 4.489.563              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|      |                                                         | Thuyết<br>minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|------|---------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|------------------------|
|      |                                                         |                | 30/6/2024<br>Triệu VND     | 30/6/2023<br>Triệu VND |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế<br>(mang sang từ trang trước) |                | 5.018.697                  | 4.489.563              |
| 7    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            |                | (1.005.935)                | (896.024)              |
| 8    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             |                | -                          | -                      |
| XII  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 37             | (1.005.935)                | (896.024)              |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                 |                | 4.012.762                  | 3.593.539              |

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập



Lê Thị Huyền  
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2024  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2024 30/6/2023  
Triệu VND Triệu VND

#### LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|    |                                                                                   |              |              |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                             | 24.807.073   | 28.099.014   |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                        | (15.906.196) | (13.030.521) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                           | 1.092.550    | 1.348.797    |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | 796.060      | 546.540      |
| 05 | Thu nhập khác nhận được                                                           | 653          | 62.865       |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                 | 52.864       | 33.920       |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý                                     | (6.097.148)  | (5.910.348)  |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                 | (1.444.930)  | (223.034)    |

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động

3.300.926 10.927.233

#### Những thay đổi về tài sản hoạt động

(21.544.043) (18.668.062)

|    |                                                                    |              |              |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác        | (285.000)    | 35.000       |
| 10 | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                           | (11.162.366) | (5.748.314)  |
| 11 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (229.640)    | (11.017)     |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                  | (33.280.715) | (21.868.638) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                   | (17.787)     | (74.548)     |
| 14 | Giảm khác về tài sản hoạt động                                     | 23.431.465   | 8.999.455    |

#### Những thay đổi về công nợ hoạt động

45.174.672 25.164.591

|    |                                                                   |              |             |
|----|-------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|
| 15 | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.815.634    | (9.872.502) |
| 16 | Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác    | 14.488.230   | (8.855.781) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng                                      | 38.023.569   | 47.847.942  |
| 18 | Tăng phát hành giấy tờ có giá                                     | 11.130.167   | 3.273.693   |
| 21 | Giảm khác về công nợ hoạt động                                    | (20.840.144) | (7.228.690) |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD                                           | (442.784)    | (71)        |

#### I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26.931.555 17.423.762

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2024  
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2024 30/6/2023  
Triệu VND Triệu VND

| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> |                                                                                                                 |                              |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 01                                         | Mua sắm tài sản cố định                                                                                         | (403.139) (574.406)          |
| 02                                         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                                | 547 2.687                    |
| 07                                         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                                         | - (46.360)                   |
| 08                                         | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                    | 372 -                        |
| 09                                         | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn                                             | - 10.788                     |
| <b>II</b>                                  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                | <b>(402.220) (607.291)</b>   |
| 03                                         | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | (2.267.689) (27.358)         |
| 04                                         | Cổ tức trả cho cổ đông                                                                                          | (2) (4)                      |
| <b>III</b>                                 | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                             | <b>(2.267.691) (27.362)</b>  |
| <b>IV</b>                                  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                                           | <b>24.261.644 16.789.109</b> |
| <b>V</b>                                   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                                                | <b>68.576.970 43.516.801</b> |
| <b>VI</b>                                  | <b>ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>                                                                 | <b>(31.987) 7.873</b>        |
| <b>VII</b>                                 | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                                               | <b>92.806.627 60.313.783</b> |

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập



Lê Thị Huyền  
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, và theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu đồng (“triệu VND”). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi một (441) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(d) Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty                                                                    | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                        | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |            |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|
|                                                                                |                     |                                                                                                                            | 30/6/2024                        | 31/12/2023 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín  | 4104000053          | Quản lý tài sản                                                                                                            | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín               | 65a/GP-NHNN         | Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính                                                                               | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                         | 0304242674          | Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ                                                                      | 100%                             | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                  | 0305584790          | Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ | 100%                             | 100%       |
| Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia ("Sacombank Campuchia") | N.27                | Hoạt động kinh doanh ngân hàng                                                                                             | 100%                             | 100%       |
| Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào ("Sacombank Lào")                    | 07/NHNN-Lao         | Hoạt động kinh doanh ngân hàng                                                                                             | 100%                             | 100%       |

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 17.212 nhân viên (31/12/2023: 17.412 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài sản khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng phần mềm kế toán.



### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

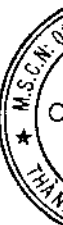
Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) **Chính sách kế toán riêng đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là “Đề án”)**

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập:

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) (sau đây gọi chung là “Đề án”) là cơ sở ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- **Lãi dự thu:** cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng;
- **Dự phòng rủi ro tín dụng:** cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu;
- **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:** cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10);



- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cầm trả: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cầm trả nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (Thuyết minh 14(a) và Thuyết minh 14(d)). Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cầm trả nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT- TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này Ngân hàng chưa nhận được văn bản trả lời của NHNN Việt Nam; và
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã dừng áp dụng một số chính sách kế toán riêng trong Đề án như sau:

- Lãi dự thu: Ngân hàng đã thu hoặc phân bổ vào chi phí toàn bộ số lãi và phí dự thu trong Đề án đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, Ngân hàng thực hiện ghi nhận lãi dự thu theo thuyết minh 3(w). Việc thay đổi chính sách kế toán này là do Ngân hàng không còn các khoản mục cần áp dụng chính sách trong Đề án cho kỳ kế toán hiện tại do đó Ngân hàng không điều chỉnh hồi tố đối với thay đổi này.
- Dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay thuộc Đề án: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 8);
- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu VAMC trong Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 10b(iii));
- Đồng thời đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng không còn các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

## **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Theo thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

**(d) Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm tài chính.

**(e) Hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(f) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

**(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

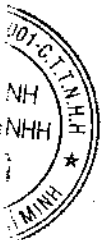
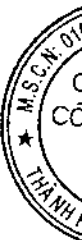
**(i) Phân loại nợ**

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản cổ sau: các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”). Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

| <b>Nhóm</b> |                  | <b>Tình trạng quá hạn</b>                                                                                                                                  |
|-------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc                                                            |
|             |                  | (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2           | Nợ cần chú ý     | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc                                                                                                                |
|             |                  | (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.                                                                                                     |

| Nhóm | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3    | <p>Nợ dưới tiêu chuẩn</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>                                                                                                      |
| 4    | <p>Nợ nghi ngờ</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5    | <p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p> |



**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19**

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| <i><b>Thời điểm phát sinh khoản nợ</b></i> | <i><b>Tình trạng quá hạn</b></i>   | <i><b>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</b></i> | <i><b>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</b></i>                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 1/8/2021                             | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020                            | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020                                                                                                          |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020                 |                                    | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn                                                                                         |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021                  |                                    | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021                        |                                                                                                                                                                                      |
| Trước 24/4/2023                            | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ                                                                               |

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng**

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

## (ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

### **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

| <b>Dự phòng bổ sung từng giai đoạn</b>                        | <b>Thời hạn</b>               |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

| <b>Dự phòng bổ sung</b>                                        | <b>Thời hạn trích</b>         |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung  | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Tối thiểu 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

### **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

#### **(iii) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

#### **(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).



**(h) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn bao gồm chứng khoán mà Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(iii).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

### **(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

#### *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### *Đo lường*

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

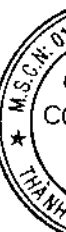
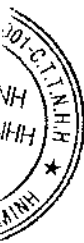
Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.



**(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo Đề án (Thuyết minh 3(a)).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

**(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo Đề án (Thuyết minh 3(a)).

#### **(j) Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động”.

#### **(k) Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

|                                          |   |                                                                                                                       |   |                                                                                                       |   |                                                                                  |
|------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|
| Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | x | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị             | 3 - 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển        | 7 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 6 - 25 năm |

**(m) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 - 5 năm.

**(n) Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Tài sản Có khác**

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

**(ii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Ngoại trừ các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(iii) Các tài sản có khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được thiết lập dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

| Tình trạng quá hạn        | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%            |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%           |

**(iv) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

**(q) Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**(r) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

*Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

*Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro*

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại Thuyết minh 3(g).



**(s) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

**(t) Vốn**

**(i) Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(u) Các quỹ và dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

|                                | Phân bổ hàng năm       | Số dư tối đa     |
|--------------------------------|------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế  | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định   |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.



**(ii) Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng**

***Các cam kết và nợ tiềm ẩn***

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

**(w) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

**(x) Các khoản phải thu từ phí dịch vụ và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(y) Thu nhập từ hoạt động đầu tư**

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**(z) Doanh thu và chi phí mua bán nợ**

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ;

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

#### **(aa) Thu nhập khác**

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

#### **(bb) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(cc) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(dd) Dự phòng**

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các thuyết minh 3(g), 3(h), 3(o) một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(ee) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(ff) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(gg) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động giữa niên độ của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(hh) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

|                        | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 5.246.001              | 5.593.259               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.492.430              | 1.609.628               |
| Vàng                   | 39.895                 | 53.297                  |
|                        | <u>6.778.326</u>       | <u>7.256.184</u>        |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TP-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|                                                      | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc |                        |                         |
| ▪ Bằng VND                                           | 12.584.904             | 10.651.246              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                                      | 817.107                | 760.637                 |
|                                                      | <hr/> 13.402.011       | <hr/> 11.411.883        |

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                                                                  | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                                                  | 30/6/2024             | 31/12/2023 |
| <i>Đối với tiền gửi của khách hàng:</i>                          |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00%                 | 3,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00%                 | 1,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00%                 | 8,00%      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00%                 | 6,00%      |
| <i>Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>     |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | 1,00%                 | 1,00%      |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

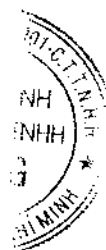
Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                               | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         |                        |                         |
| ▪ Bằng VND                                    | 10.570.466             | 13.246.577              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                               | 11.359.280             | 7.526.346               |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            |                        |                         |
| ▪ Bằng VND                                    | 43.720.000             | 28.120.000              |
| ▪ Bằng ngoại tệ                               | 5.276.544              | 1.015.980               |
|                                               | <b>70.926.290</b>      | <b>49.908.903</b>       |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>      |                        |                         |
| ▪ Bằng VND                                    | 4.155.000              | 3.870.000               |
|                                               | <b>75.081.290</b>      | <b>53.778.903</b>       |

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                           | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 53.151.544             | 33.005.980              |



## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

|                                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>30 tháng 6 năm 2024)<br>Tài sản<br>Triệu VND | Nợ phải trả<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                                      |                                                                                                      |                          |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 3.636.027                                                                            | -                                                                                                    | 67.197                   |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 88.986.558                                                                           | 205.377                                                                                              | -                        |
|                                            | 92.622.585                                                                           | 205.377                                                                                              | 67.197                   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá ngày hiệu<br>lực hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2023)<br>Tài sản<br>Triệu VND | Nợ phải trả<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                                      |                                                                                                       |                          |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 1.499.696                                                                            | -                                                                                                     | 8.807                    |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 59.381.589                                                                           | -                                                                                                     | 82.652                   |
|                                            | 60.881.285                                                                           | -                                                                                                     | 91.459                   |

## 8. Cho vay khách hàng

|                                                                | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (*)            | 504.718.257            | 471.378.083             |
| Cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý                            | 412.000                | 412.000                 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 3.078                  | 62.537                  |
| Cho vay khác                                                   | 3.060                  | 3.060                   |
|                                                                | 505.136.395            | 471.855.680             |

- (\*) Bao gồm trong số dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 46.500 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 46.500 triệu VND) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3(a).



**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|                                 | <b>30/6/2024</b>   | <b>31/12/2023</b>  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 489.995.495        | 458.343.585        |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 3.490.488          | 3.375.395          |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.526.797          | 1.442.895          |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 2.247.002          | 4.156.771          |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 7.876.613          | 4.537.034          |
|                                 | <b>505.136.395</b> | <b>471.855.680</b> |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

|               | <b>30/6/2024</b>   | <b>31/12/2023</b>  |
|---------------|--------------------|--------------------|
|               | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Bằng VND      | 495.709.420        | 463.460.399        |
| Bằng ngoại tệ | 9.426.975          | 8.395.281          |
|               | <b>505.136.395</b> | <b>471.855.680</b> |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|                                                                                                                            | <b>30/6/2024</b>   | <b>31/12/2023</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                                            | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 209.406.944        | 211.961.149        |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác                                                    | 57.300.247         | 49.240.714         |
| Xây dựng                                                                                                                   | 42.127.210         | 41.715.508         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 45.546.994         | 41.596.276         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 33.326.990         | 24.511.932         |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 10.533.962         | 10.884.331         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                             | 7.882.960          | 7.696.006          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm                                                                                   | 7.183.408          | 6.829.534          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 14.441.626         | 6.124.072          |
| Giáo dục, đào tạo                                                                                                          | 6.389.400          | 5.531.709          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 5.938.566          | 4.814.395          |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                                                           | 3.336.668          | 3.138.136          |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc       | 1.188.421          | 1.123.089          |
| Khai khoáng                                                                                                                | 1.022.381          | 964.088            |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ                                                                                 | 313.152            | 309.715            |
| Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 298.454            | 140.435            |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                           | 110.782            | 123.305            |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                              | 6.402              | 6.130              |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 687.639            | 2.954              |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 58.094.189         | 55.142.202         |
|                                                                                                                            | <b>505.136.395</b> | <b>471.855.680</b> |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | <b>30/6/2024</b>   | <b>31/12/2023</b>  |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Nợ ngắn hạn  | 327.315.883        | 302.759.223        |
| Nợ trung hạn | 52.695.194         | 48.338.882         |
| Nợ dài hạn   | 125.125.318        | 120.757.575        |
|              | <b>505.136.395</b> | <b>471.855.680</b> |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                                                                                                                                                               | <b>30/6/2024</b>   | <b>31/12/2023</b>  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                                                                                                               | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Cho vay các tổ chức kinh tế                                                                                                                                                                   |                    |                    |
| ▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác                                                                                                                                                   | 113.226.517        | 100.130.027        |
| ▪ Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 102.278.625        | 97.105.429         |
| ▪ Công ty Nhà nước                                                                                                                                                                            | 4.391.070          | 4.455.608          |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 3.312.023          | 3.254.076          |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 2.408.063          | 1.976.266          |
| ▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                             | 409.261            | 393.256            |
| ▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                                                                      | 165.888            | 179.369            |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 173.765            | 189.164            |
| ▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 112.824            | 73.464             |
| ▪ Công ty hợp danh                                                                                                                                                                            | 1.876              | 2.151              |
| ▪ Khác                                                                                                                                                                                        | 2.479.802          | 2.438.376          |
|                                                                                                                                                                                               | <b>228.959.714</b> | <b>210.197.186</b> |
| Cho vay cá nhân                                                                                                                                                                               | 276.176.681        | 261.658.494        |
|                                                                                                                                                                                               | <b>505.136.395</b> | <b>471.855.680</b> |



## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung (i)   | 3.727.461              | 3.504.705               |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 4.151.357              | 3.099.308               |
|                      | <b>7.878.818</b>       | <b>6.604.013</b>        |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024      30/6/2023<br>Triệu VND      Triệu VND |                  |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 3.504.705                                                                          | 3.195.744        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30) | 222.756                                                                            | 158.624          |
| Số dư cuối kỳ                                | <b>3.727.461</b>                                                                   | <b>3.354.368</b> |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024      30/6/2023<br>Triệu VND      Triệu VND |                  |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 3.099.308                                                                          | 1.396.300        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30) | 1.052.021                                                                          | 591.229          |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ    | -                                                                                  | (74.548)         |
| Điều chỉnh giảm dự phòng xử lý rủi ro        | 28                                                                                 | -                |
| Số dư cuối kỳ                                | <b>4.151.357</b>                                                                   | <b>1.912.981</b> |

## 10. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                                             | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                                       | <b>26.065.138</b>      | <b>22.545.512</b>       |
| Trái phiếu Chính phủ (i)                                                    | 15.765.138             | 17.645.512              |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii) | 10.300.000             | 4.900.000               |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                                      | <b>5.580</b>           | <b>5.580</b>            |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                 | 5.580                  | 5.580                   |
|                                                                             | 26.070.718             | 22.551.092              |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                   |                        |                         |
| Dự phòng giảm giá                                                           | (12.786)               | (12.786)                |
|                                                                             | 26.057.932             | 22.538.306              |

- (i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,80%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 2.955.496 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.350.873 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

- (ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm và lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,60%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                        | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>  | <b>26.065.138</b>      | <b>22.545.512</b>       |
| Đã niêm yết            | 15.765.138             | 17.645.512              |
| Chưa niêm yết          | 10.300.000             | 4.900.000               |
| <b>Chứng khoán vốn</b> | <b>5.580</b>           | <b>5.580</b>            |
| Chưa niêm yết          | 5.580                  | 5.580                   |
|                        | 26.070.718             | 22.551.092              |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                                         | <b>30/6/2024</b>    | <b>31/12/2023</b>   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                                                                         | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>    |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                                                   | <b>59.426.825</b>   | <b>50.256.081</b>   |
| Trái phiếu chính phủ (i)                                                                | 50.426.825          | 45.456.081          |
| Tín phiếu NHNNVN                                                                        | 1.700.000           | -                   |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii) | 7.300.000           | 4.800.000           |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>                                            | <b>15.186.507</b>   | <b>16.432.897</b>   |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)                                                      | 15.186.507          | 16.432.897          |
|                                                                                         | <b>74.613.332</b>   | <b>66.688.978</b>   |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                          | <b>(14.563.518)</b> | <b>(14.602.882)</b> |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                                          | (14.563.518)        | (14.602.882)        |
|                                                                                         | <b>60.049.814</b>   | <b>52.086.096</b>   |

- (i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 0,8%/năm đến 8,9%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 5.038.293 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.670.750 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.
- (ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm và lãi suất từ 4,30%/năm đến 6,00%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.
- (iii) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong mệnh giá trái phiếu đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là trái phiếu đặc biệt có giá trị 450.000 triệu VND đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 thuộc đề án tái cơ cấu với tài sản đảm bảo là cổ phiếu STB. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

|                   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------|-----------------------------------|------------------|
|                   | <b>30/6/2024</b>                  | <b>30/6/2023</b> |
|                   | <b>Triệu VND</b>                  | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ      | 16.432.897                        | 21.514.587       |
| Tắt toán trong kỳ | (1.246.390)                       | (908.192)        |
| Số dư cuối kỳ     | 15.186.507                        | 20.606.395       |

Biến động dự phòng trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

|                                                                           | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                           | <b>30/6/2024</b>                  | <b>30/6/2023</b> |
|                                                                           | <b>Triệu VND</b>                  | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                                                              | 14.602.882                        | 14.639.238       |
| (Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)                           | (21.550)                          | 1.557.238        |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (17.814)                          | -                |
| Số dư cuối kỳ                                                             | 14.563.518                        | 16.196.476       |

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### (a) Đầu tư vào công ty con

|                                                                                 | <b>30/6/2024</b> |                     | <b>31/12/2023</b> |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
|                                                                                 | <b>Triệu VND</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
| ▪ Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia                        | 1.644.284        | 100%                | 1.644.284         | 100%                |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào                                     | 1.083.888        | 100%                | 1.083.888         | 100%                |
| ▪ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 500.000          | 100%                | 500.000           | 100%                |
| ▪ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín              | 300.000          | 100%                | 300.000           | 100%                |
| ▪ Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                 | 250.000          | 100%                | 250.000           | 100%                |
| ▪ Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                        | 15.000           | 100%                | 15.000            | 100%                |
|                                                                                 | 3.793.172        |                     | 3.793.172         |                     |
|                                                                                 | (609.634)        |                     | (599.435)         |                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con                                    | 3.183.538        |                     | 3.193.737         |                     |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

|                                       | <b>30/6/2024</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b> |                                      |                                       |
| Chưa niêm yết                         | 96.642                               | 97.014                                |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (14.438)                             | (14.372)                              |
|                                       | <b>82.204</b>                        | <b>82.642</b>                         |

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

|                                              | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                              | <b>30/6/2024</b>                  | <b>30/6/2023</b> |
|                                              | <b>Triệu VND</b>                  | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                                 | 613.807                           | 500.664          |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29) | 10.265                            | 93.149           |
| Số dư cuối kỳ                                | <b>624.072</b>                    | <b>593.813</b>   |



## 12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                        |                                   |                                        |                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 3.447.422                              | 3.313.964                         | 812.076                                | 340.302           | 7.913.764         |
| Tăng trong kỳ                     | 860                                    | 40.893                            | 7.888                                  | 5.098             | 54.739            |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 18.498                                 | 279.543                           | -                                      | 22.154            | 320.195           |
| Tăng do nâng cấp                  | -                                      | 69                                | -                                      | -                 | 69                |
| Thanh lý                          | (575)                                  | (39.513)                          | -                                      | (1.163)           | (41.251)          |
| Số dư cuối kỳ                     | 3.466.205                              | 3.594.956                         | 819.964                                | 366.391           | 8.247.516         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                        |                                   |                                        |                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 927.750                                | 2.093.109                         | 500.248                                | 240.648           | 3.761.755         |
| Khấu hao trong kỳ                 | 58.270                                 | 209.621                           | 55.616                                 | 22.556            | 346.063           |
| Thanh lý                          | (248)                                  | (39.490)                          | -                                      | (1.089)           | (40.827)          |
| Số dư cuối kỳ                     | 985.772                                | 2.263.240                         | 555.864                                | 262.115           | 4.066.991         |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                        |                                   |                                        |                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 2.519.672                              | 1.220.855                         | 311.828                                | 99.654            | 4.152.009         |
| Số dư cuối kỳ                     | 2.480.433                              | 1.331.716                         | 264.100                                | 104.276           | 4.180.525         |

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

|                                                              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                            |                                        |                                   |                                        |                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 3.389.122                              | 2.931.360                         | 773.601                                | 324.700           | 7.418.783         |
| Tăng trong kỳ                                                | 596                                    | 15.913                            | 53.906                                 | 309               | 70.724            |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định | 123                                    | 47.339                            | 20.643                                 | 7.980             | 76.085            |
| Tăng do nâng cấp                                             | 245                                    | 516                               | -                                      | -                 | 761               |
| Thanh lý, nhượng bán                                         | (5.116)                                | (26.799)                          | (13.267)                               | (2.225)           | (47.407)          |
| Số dư cuối kỳ                                                | 3.384.970                              | 2.968.329                         | 834.883                                | 330.764           | 7.518.946         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |                                        |                                   |                                        |                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 787.873                                | 1.726.667                         | 406.298                                | 162.186           | 3.083.024         |
| Khấu hao trong kỳ                                            | 86.962                                 | 250.180                           | 78.107                                 | 58.202            | 473.451           |
| Thanh lý                                                     | (1.432)                                | (26.594)                          | (13.267)                               | (1.868)           | (43.161)          |
| Số dư cuối kỳ                                                | 873.403                                | 1.950.253                         | 471.138                                | 218.520           | 3.513.314         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |                                        |                                   |                                        |                   |                   |
| Số dư đầu kỳ                                                 | 2.601.249                              | 1.204.693                         | 367.303                                | 162.514           | 4.335.759         |
| Số dư cuối kỳ                                                | 2.511.567                              | 1.018.076                         | 363.745                                | 112.244           | 4.005.632         |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá 53.012 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

|                                                                | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng  | 119.439                | 121.694                 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.837.236              | 1.736.238               |

## 13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

|                                   | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 2.598.404                         | 2.057.723                            | 4.656.127         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                                 | 132.537                              | 132.537           |
| Thanh lý                          | -                                 | (203)                                | (203)             |
| Số dư cuối kỳ                     | 2.598.404                         | 2.190.057                            | 4.788.461         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 72.411                            | 1.644.167                            | 1.716.578         |
| Khấu hao trong kỳ                 | 4.311                             | 131.712                              | 136.023           |
| Thanh lý                          | -                                 | (203)                                | (203)             |
| Số dư cuối kỳ                     | 76.722                            | 1.775.676                            | 1.852.398         |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 2.525.993                         | 413.556                              | 2.939.549         |
| Số dư cuối kỳ                     | 2.521.682                         | 414.381                              | 2.936.063         |



Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

|                                                                 | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                               |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                                    | 2.598.404                         | 1.829.580                            | 4.427.984         |
| Tăng do mua mới và nâng cấp trong kỳ                            | -                                 | 357                                  | 357               |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang và<br>mua sắm tài sản cố định | -                                 | 99.705                               | 99.705            |
| Thanh lý                                                        | -                                 | (1.444)                              | (1.444)           |
| Số dư cuối kỳ                                                   | 2.598.404                         | 1.928.198                            | 4.526.602         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                   |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                                    | 63.788                            | 1.352.710                            | 1.416.498         |
| Khấu hao trong kỳ                                               | 4.311                             | 167.102                              | 171.413           |
| Thanh lý                                                        | -                                 | (1.444)                              | (1.444)           |
| Số dư cuối kỳ                                                   | 68.099                            | 1.518.368                            | 1.586.467         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                          |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                                    | 2.534.616                         | 476.870                              | 3.011.486         |
| Số dư cuối kỳ                                                   | 2.530.305                         | 409.830                              | 2.940.135         |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

|                                                               | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng  | 393.104                | 393.425                 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.337.014              | 1.176.368               |

## 14. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

|                                                                               | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang (i)</b>                                            |                        |                         |
| ▪ Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL                                        | 248.452                | 241.027                 |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                         | 71.062                 | 71.062                  |
| ▪ Dự án Basel II                                                              | 40.974                 | 40.974                  |
| ▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, TP.HCM                                   | 37.609                 | 37.609                  |
| ▪ Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh                              | 33.097                 | 59.300                  |
| ▪ Ví điện tử Sacombank Pay                                                    | 13.641                 | 7.348                   |
| ▪ Chi phí xây dựng trụ sở các chi nhánh                                       | 9.322                  | 7.070                   |
| ▪ Nâng cấp máy chủ IBM và phần mềm Redhat                                     | -                      | 60.934                  |
| ▪ Dự án Treasury – Front to back                                              | -                      | 24.213                  |
| ▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                              | 336.507                | 396.921                 |
|                                                                               | 790.664                | 946.458                 |
| <b>Phải thu nội bộ</b>                                                        |                        |                         |
| ▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ                                              | 408.213                | 1.635.835               |
| ▪ Khác                                                                        | 1.093                  | 510                     |
|                                                                               | 409.306                | 1.636.345               |
| <b>Phải thu bên ngoài</b>                                                     |                        |                         |
| ▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử          | 9.566.356              | 32.149.701              |
| ▪ Phải thu từ bán tài sản nhận cần trừ nợ (ii)                                | 1.559.242              | 2.071.168               |
| ▪ Phải thu liên minh thẻ                                                      | 1.063.512              | 236.350                 |
| ▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii) | 967.758                | 967.758                 |
| ▪ Phải thu thư tín dụng bồi hoàn                                              | 831.186                | 1.726.557               |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam (iv)                    | 503.639                | 503.639                 |
| ▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng                                             | 229.579                | 228.817                 |
| ▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa                                     | 183.270                | 270.251                 |
| ▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (v)                                   | 158.204                | 158.204                 |
| ▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối                           | 81.178                 | 77.408                  |
| ▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất                              | 27.867                 | 28.920                  |
| ▪ Phải thu khác (vi)                                                          | 2.131.943              | 795.132                 |
|                                                                               | 17.303.734             | 39.213.905              |
|                                                                               | 18.503.704             | 41.796.708              |

#### 14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

|                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                                      | 30/6/2024                  | 30/6/2023 |
|                                                      | Triệu VND                  | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ                                         | 946.458                    | 654.100   |
| Tăng trong kỳ                                        | 348.332                    | 502.564   |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình                 | (320.195)                  | (76.085)  |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình                  | (132.537)                  | (99.705)  |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động | (51.394)                   | (47.406)  |
| Số dư cuối kỳ                                        | 790.664                    | 933.468   |

##### Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo Đề án (Thuyết minh 3(a)).

- (ii) Các tài sản nhận cầm trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.473.810 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 1.973.810 triệu VND) là các tài sản cầm trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

##### Các khoản phải thu bên ngoài khác

- (v) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

(vi) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác có:

- 505.292 triệu VND khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trừ nợ với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này ;
- 1.121.028 triệu đồng dự phòng rủi ro đang chờ phê duyệt để xử lý rủi ro khi tắt toán trái phiếu do VAMC phát hành đã đủ điều kiện thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: không). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc sử dụng số dự phòng này đã được hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng phê duyệt.

**(b) Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                                     | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lãi dự thu từ cho vay khách hàng                    | 3.978.560              | 3.774.434               |
| Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư                    | 1.371.903              | 1.689.207               |
| Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ         | 77.769                 | 189.209                 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 61.333                 | 14.156                  |
|                                                     | <b>5.489.565</b>       | <b>5.667.006</b>        |

**(c) Tài sản Có khác**

|                                            | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tài sản nhận cầm trừ nợ (i)                | 41.034                 | 41.034                  |
| Trong đó:                                  |                        |                         |
| - Cổ phiếu                                 | 41.034                 | 41.034                  |
| Chi phí chờ phân bổ (ii)                   | 1.056.056              | 1.059.488               |
| Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii) | 51.500                 | 51.500                  |
| Tài sản Có khác                            | 38.777                 | 54.824                  |
|                                            | <b>1.187.367</b>       | <b>1.206.846</b>        |

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 37 năm.

- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

**(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|                                                                         | <b>30/6/2024</b>  |                  | <b>31/12/2023</b> |                  |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                                                                         | <b>Số dư</b>      | <b>Dự phòng</b>  | <b>Số dư</b>      | <b>Dự phòng</b>  |
|                                                                         | <b>tài sản có</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>tài sản có</b> | <b>Triệu VND</b> |
|                                                                         | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b> |
| Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán   | 967.758           | 967.758          | 967.758           | 967.758          |
| Tài sản nhận cầm trả nợ                                                 | 1.600.276         | 1.303.260        | 1.050.802         | 660.737          |
| Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam                     | 503.639           | 503.639          | 503.639           | 503.639          |
| Tài sản Có khác                                                         | 749.828           | 749.828          | 746.155           | 746.155          |
|                                                                         | <b>3.821.501</b>  | <b>3.524.485</b> | <b>3.268.354</b>  | <b>2.878.289</b> |
| Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu (*)                | 3.123.173         | 2.826.157        | 2.532.665         | 2.155.619        |
| - Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 967.758           | 967.758          | 967.758           | 967.758          |
| - Tài sản nhận cầm trả nợ (**)                                          | 1.600.276         | 1.303.260        | 1.009.768         | 632.722          |
| - Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 503.639           | 503.639          | 503.639           | 503.639          |
| - Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư                                  | 51.500            | 51.500           | 51.500            | 51.500           |

(\*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo Đề án (Thuyết minh 3(a)).

(\*\*) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho các tài sản cầm trả nợ này là 1.303.260 triệu đồng (31/12/2023: 632.722 triệu VND).



**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

|                                                                   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                   | <b>30/6/2024</b>                  | <b>30/6/2023</b> |
|                                                                   | <b>Triệu VND</b>                  | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                                                      | 2.878.289                         | 2.405.590        |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ | 646.196                           | 211.568          |
| Số dư cuối kỳ                                                     | 3.524.485                         | 2.617.158        |

#### 15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|                                   | <b>30/6/2024</b> | <b>31/12/2023</b> |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
|                                   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Vay theo hồ sơ tín dụng           | 35.042           | 19.273            |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | 2.797.016        | -                 |
| Khác                              | 2.904            | 55                |
|                                   | 2.834.962        | 19.328            |

#### 16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                                   | <b>30/6/2024</b> | <b>31/12/2023</b> |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
|                                   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b> |                  |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn             |                  |                   |
| ▪ Bằng VND                        | 10.308.974       | 9.125.926         |
| ▪ Bằng ngoại tệ                   | 874.472          | 764.972           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                |                  |                   |
| ▪ Bằng VND                        | 29.720.000       | 21.100.000        |
| ▪ Bằng ngoại tệ                   | 9.005.640        | 4.499.340         |
|                                   | 49.909.086       | 35.490.238        |
| <b>Vay các TCTD khác</b>          |                  |                   |
| Tiền vay TCTD trong nước khác     |                  |                   |
| ▪ Bằng VND                        | 1.792.673        | 2.259.276         |
| ▪ Bằng ngoại tệ (i)               | 817.288          | 1.176.674         |
|                                   | 2.609.961        | 3.435.950         |
|                                   | 52.519.047       | 38.926.188        |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- (i) Chi tiết số dư các khoản vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                            | <b>30/6/2024</b> | <b>31/12/2023</b> |
|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Singapore (*) | 211.817          | 403.005           |
| Các tổ chức tín dụng khác                                  | 606.101          | 773.669           |
|                                                            | <b>817.288</b>   | <b>1.176.674</b>  |

- (\*) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Singapore, số tiền hợp đồng vay trị giá 50 triệu USD, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất thả nổi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư khoản vay còn lại là 8.325.000 USD tương đương 211.187 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: số dư khoản vay còn lại là 16.660.000 USD tương đương với 403.005 triệu VND).

## 17. Tiền gửi của khách hàng

|                                         | <b>30/6/2024</b>   | <b>31/12/2023</b>  |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>            |                    |                    |
| ▪ Bảng VND                              | 96.245.675         | 88.124.638         |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 4.248.721          | 4.291.770          |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>               |                    |                    |
| ▪ Bảng VND                              | 89.312.389         | 82.392.312         |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 839.355            | 842.483            |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</b>  |                    |                    |
| ▪ Bảng VND                              | 29.595             | 38.840             |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 188.575            | 233.453            |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>     |                    |                    |
| ▪ Bảng VND                              | 348.504.917        | 325.763.004        |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 2.923.363          | 2.946.207          |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>         |                    |                    |
| ▪ Bảng VND                              | 372.465            | 519.133            |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 1.146.240          | 574.802            |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                  |                    |                    |
| ▪ Bảng VND                              | 199.896            | 222.291            |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 56.354             | 20.881             |
| <b>Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác</b> |                    |                    |
| ▪ Bảng VND                              | 391.548            | 456.914            |
| ▪ Bảng ngoại tệ                         | 79                 | 8.875              |
|                                         | <b>544.459.172</b> | <b>506.435.603</b> |

## 17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                                                                                                                                                                               | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>                                                                                                                                                           |                        |                         |
| ▪ Công ty cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 36.125.609             | 29.912.017              |
| ▪ Công ty TNHH khác                                                                                                                                                                           | 25.173.146             | 27.674.616              |
| ▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 21.297.297             | 18.658.535              |
| ▪ Công ty Nhà nước                                                                                                                                                                            | 3.261.088              | 4.663.634               |
| ▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 6.319.438              | 4.137.942               |
| ▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                             | 2.490.765              | 2.726.010               |
| ▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 438.895                | 438.216                 |
| ▪ Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 266.166                | 274.181                 |
| ▪ Hộ kinh doanh, cá nhân                                                                                                                                                                      | 134.946                | 138.970                 |
| ▪ Công ty hợp danh                                                                                                                                                                            | 50.325                 | 87.900                  |
| ▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                                                                      | 62.338                 | 46.719                  |
| ▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                                                                                                                     | 20.198                 | 21.397                  |
| ▪ Tổ chức kinh tế khác                                                                                                                                                                        | 5.896.108              | 5.169.291               |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                                                                                                                                                                   | 442.922.853            | 412.486.175             |
|                                                                                                                                                                                               | 544.459.172            | 506.435.603             |

## 18. Phát hành giấy tờ có giá

|                                              | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                    |                        |                         |
| ▪ Dưới 12 tháng                              | 625.826                | 492.958                 |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm                 | 25.167.826             | 13.170.528              |
| ▪ Từ 5 năm trở lên                           | 11.061.317             | 13.329.005              |
| <b>Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành</b> |                        |                         |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm                 | 1.000.000              | 2.000.000               |
|                                              | 37.854.969             | 28.992.491              |

## 19. Các khoản nợ khác

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

|                                                                | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND                       | 5.630.540              | 8.202.683               |
| Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND      | 1.636.850              | 2.144.946               |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND                   | 908.469                | 1.112.272               |
| Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ                    | 111.350                | 52.905                  |
| Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ              | 8.905                  | 11.745                  |
| Lãi phải trả tiền vay NHNN và các TCTD khác bằng VND           | 2.784                  | 5.610                   |
| Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ | 33.187                 | 2.046                   |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ                  | 17                     | 75                      |
|                                                                | <b>8.332.102</b>       | <b>11.532.282</b>       |

### (b) Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                                                      | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                                     |                        |                         |
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)                                    | 2.503.494              | 2.063.727               |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên                                       | 1.315.342              | 1.430.964               |
| ▪ Các khoản phải khác                                                | 69.188                 | 60.878                  |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                                  |                        |                         |
| ▪ Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử | -                      | 23.992.081              |
| ▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng                               | 8.103.599              | 6.468.028               |
| ▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ                    | 2.384.506              | 1.326.147               |
| ▪ Các khoản phải trả khách hàng                                      | 785.101                | 251.926                 |
| ▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước                                   | 592.362                | 1.045.022               |
| ▪ Lãi tiền gửi đến hạn thanh toán                                    | 409.349                | 425.933                 |
| ▪ Khoản đặt cọc bán tài sản nhận cần trừ nợ                          | 306.713                | 331.713                 |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ                                              | 131.657                | 132.422                 |
| ▪ Phải trả khác                                                      | 593.258                | 446.488                 |
|                                                                      | <b>17.194.569</b>      | <b>37.975.329</b>       |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

|                        | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                        | <b>30/6/2024</b>                  | <b>30/6/2023</b> |
|                        | <b>Triệu VND</b>                  | <b>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ           | 2.063.727                         | 1.550.540        |
| Trích lập quỹ trong kỳ | 882.551                           | 520.488          |
| Sử dụng quỹ trong kỳ   | (442.784)                         | (71)             |
| Số dư cuối kỳ          | 2.503.494                         | 2.070.957        |

## 20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b><br><b>ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> | <b>Phát sinh trong kỳ</b>                         |                                        |                                                   |                                                    |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                 | <b>Số dư</b><br><b>đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đã nộp/<br/>cán trừ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số dư</b><br><b>cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 928.006                                           | 1.005.935                              | (1.444.930)                                       | 489.011                                            |
| Thuế giá trị gia tăng                                           | 60.313                                            | 332.212                                | (353.104)                                         | 39.421                                             |
| Các loại thuế khác                                              | 56.703                                            | 511.788                                | (504.561)                                         | 63.930                                             |
|                                                                 | 1.045.022                                         | 1.849.935                              | (2.302.595)                                       | 592.362                                            |

| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b><br><b>ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> | <b>Phát sinh trong kỳ</b>                         |                                        |                                                        |                                                    |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                 | <b>Số dư</b><br><b>đầu kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số đã</b><br><b>nộp/cán trừ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Số dư</b><br><b>cuối kỳ</b><br><b>Triệu VND</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 103.220                                           | 896.024                                | (568.894)                                              | 430.350                                            |
| Thuế giá trị gia tăng                                           | 131.599                                           | 263.842                                | (354.720)                                              | 40.721                                             |
| Các loại thuế khác                                              | 67.471                                            | 481.845                                | (492.014)                                              | 57.302                                             |
|                                                                 | 302.290                                           | 1.641.711                              | (1.415.628)                                            | 528.373                                            |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                    | Vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Vốn đầu tư<br>XDCB và<br>mua sắm<br>TSCĐ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND | Vốn<br>khác<br>Triệu VND | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ<br>đầu tư<br>phát triển<br>Triệu VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày<br>1 tháng 1 năm 2024               | 18.852.157                  | 1.121                                                 | 1.747.651                               | 653                      | 2.862.765                                 | 1.629.272                                         | 83.479                                   | 118.046                                       | 19.661.838                                  | 44.956.982        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                           | -                           | -                                                     | -                                       | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | -                                             | 4.012.762                                   | 4.012.762         |
| Trích lập các quỹ dự trữ<br>bắt buộc cho năm trước | -                           | -                                                     | -                                       | -                        | 709.589                                   | 373.468                                           | -                                        | -                                             | (1.083.057)                                 | -                 |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi           | -                           | -                                                     | -                                       | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | -                                             | (882.551)                                   | (882.551)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | -                           | -                                                     | -                                       | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | (31.988)                                      | -                                           | (31.988)          |
| Số dư tại ngày<br>30 tháng 6 năm 2024              | 18.852.157                  | 1.121                                                 | 1.747.651                               | 653                      | 3.572.354                                 | 2.002.740                                         | 83.479                                   | 86.058                                        | 21.708.992                                  | 48.055.205        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1<br>năm 2023               | 18.852.157                  | 1.121                                                 | 1.747.651                               | 653                      | 2.415.830                                 | 1.394.043                                         | 83.479                                   | 118.046                                       | 13.395.134                                  | 38.008.114        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                           | -                           | -                                                     | -                                       | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | -                                             | 3.593.539                                   | 3.593.539         |
| Trích lập các quỹ dự trữ<br>bắt buộc cho năm trước | -                           | -                                                     | -                                       | -                        | 446.935                                   | 235.229                                           | -                                        | -                                             | (682.164)                                   | -                 |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi           | -                           | -                                                     | -                                       | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | -                                             | (520.488)                                   | (520.488)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | -                           | -                                                     | -                                       | -                        | -                                         | -                                                 | -                                        | 7.873                                         | -                                           | 7.873             |
| Số dư tại ngày 30 tháng<br>6 năm 2023              | 18.852.157                  | 1.121                                                 | 1.747.651                               | 653                      | 2.862.765                                 | 1.629.272                                         | 83.479                                   | 125.919                                       | 15.786.021                                  | 41.089.038        |

Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## **21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

### **(b) Số lượng cổ phiếu**

|                                     | <b>30/6/2024 và 31/12/2023</b> |                              |
|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|                                     | <b>Số cổ phiếu</b>             | <b>Giá trị<br/>Triệu VND</b> |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành | 1.885.215.716                  | 18.852.157                   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành    | 1.885.215.716                  | 18.852.157                   |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

### **(c) Cổ tức**

|                         | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                                |
|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                         | <b>30/6/2024<br/>Triệu VND</b>    | <b>30/6/2023<br/>Triệu VND</b> |
| Cổ tức phải trả đầu kỳ  | 8.553                             | 8.578                          |
| Cổ tức đã trả trong kỳ  | (2)                               | (4)                            |
| Cổ tức phải trả cuối kỳ | 8.551                             | 8.574                          |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

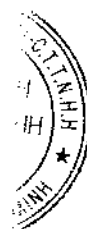
Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |            |
|-------------------------------------------------|----------------------------|------------|
|                                                 | 30/6/2024                  | 30/6/2023  |
|                                                 | Triệu VND                  | Triệu VND  |
| Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | 22.385.679                 | 26.401.548 |
| Chứng khoán đầu tư                              | 598.411                    | 584.317    |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác          | 1.041.477                  | 843.907    |
| Nghiệp vụ bảo lãnh                              | 127.778                    | 128.478    |
| Hoạt động mua nợ                                | -                          | 2.600      |
| Hoạt động tín dụng khác                         | 291.132                    | 246.834    |
|                                                 | 24.444.477                 | 28.207.684 |

## 23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

|                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |            |
|------------------------------------------------------|----------------------------|------------|
|                                                      | 30/6/2024                  | 30/6/2023  |
|                                                      | Triệu VND                  | Triệu VND  |
| Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | 11.237.576                 | 15.721.661 |
| Phát hành giấy tờ có giá                             | 1.033.012                  | 865.822    |
| Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác              | 98.625                     | 273.684    |
| Hoạt động tín dụng khác                              | 282.376                    | 40.449     |
|                                                      | 12.651.589                 | 16.901.616 |





## 24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                       | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |
|---------------------------------------|----------------------------|-------------|
|                                       | 30/6/2024                  | 30/6/2023   |
|                                       | Triệu VND                  | Triệu VND   |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  |                            |             |
| ▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý           | 744.424                    | 972.656     |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                  | 505.196                    | 463.569     |
| ▪ Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm   | 295.404                    | 458.906     |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                    | 109.046                    | 106.826     |
| ▪ Dịch vụ khác                        | 1.033.855                  | 1.014.546   |
|                                       | 2.687.925                  | 3.016.503   |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      |                            |             |
| ▪ Dịch vụ thanh toán                  | (1.026.126)                | (1.218.551) |
| ▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông  | (268.397)                  | (236.852)   |
| ▪ Dịch vụ tư vấn                      | (72.923)                   | (22.915)    |
| ▪ Hoa hồng môi giới                   | (66.361)                   | (71.518)    |
| ▪ Dịch vụ ngân quỹ                    | (19.929)                   | (21.875)    |
| ▪ Dịch vụ khác                        | (141.639)                  | (245.995)   |
|                                       | (1.595.375)                | (1.817.706) |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | 1.092.550                  | 1.198.797   |

## 25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|----------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                                    | 30/6/2024                  | 30/6/2023 |
|                                                    | Triệu VND                  | Triệu VND |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |                            |           |
| ▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 564.530                    | 486.649   |
| ▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 481.177                    | 248.553   |
| ▪ Lãi từ kinh doanh vàng                           | 23.903                     | 2.795     |
|                                                    | 1.069.610                  | 737.997   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      |                            |           |
| ▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (462.646)                  | (244.552) |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (17.703)                   | (17.908)  |
| ▪ Lỗ từ kinh doanh vàng                            | (2.264)                    | (17)      |
|                                                    | (482.613)                  | (262.477) |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | 586.997                    | 475.520   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|------------------------------------------------|----------------------------|---------------|
|                                                | 30/6/2024                  | 30/6/2023     |
|                                                | Triệu VND                  | Triệu VND     |
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư              | 41.060                     | 27.575        |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư               | (1.881)                    | (250)         |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>39.179</b>              | <b>27.325</b> |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động khác

|                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|-----------------------------------------------|----------------------------|---------------|
|                                               | 30/6/2024                  | 30/6/2023     |
|                                               | Triệu VND                  | Triệu VND     |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>             |                            |               |
| ▪ Thu phí hợp đồng tương lai                  | 63.725                     | 63.930        |
| ▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro                   | 52.864                     | 33.920        |
| ▪ Thu hồi khoản phải thu khó đòi              | -                          | 16.791        |
| ▪ Thu thanh lý tài sản cố định                | 124                        | -             |
| ▪ Thu phí ủy thác quản lý kho                 | 1.158                      | -             |
| ▪ Thu nhập khác                               | 19.318                     | 16.210        |
|                                               | 137.189                    | 130.851       |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                 |                            |               |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (41.440)                   | (19.768)      |
| ▪ Chi công tác xã hội                         | (34.953)                   | (7.850)       |
| ▪ Chi phí khác                                | (5.997)                    | (8.007)       |
|                                               | (82.390)                   | (35.625)      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>            | <b>54.799</b>              | <b>95.226</b> |

## 28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|---------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                             | 30/6/2024                  | 30/6/2023 |
|                                             | Triệu VND                  | Triệu VND |
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn | -                          | 10.788    |

## 29. Chi phí hoạt động

|                                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024      30/6/2023 |           |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|
|                                                 | Triệu VND                                              | Triệu VND |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí           | 197.326                                                | 125.875   |
| Chi phí cho nhân viên:                          | 3.750.618                                              | 3.463.951 |
| Trong đó:                                       |                                                        |           |
| ▪ Chi lương và phụ cấp                          | 3.428.638                                              | 3.197.507 |
| ▪ Chi đóng góp theo lương                       | 192.767                                                | 192.381   |
| ▪ Chi trợ cấp                                   | 83.576                                                 | 46.923    |
| ▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động | 45.637                                                 | 27.140    |
| Chi về tài sản                                  | 1.282.195                                              | 1.367.240 |
| Trong đó:                                       |                                                        |           |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 482.086                                                | 644.864   |
| ▪ Chi phí thuê tài sản                          | 430.103                                                | 372.870   |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                 | 325.450                                                | 291.936   |
| ▪ Mua sắm công cụ lao động                      | 38.870                                                 | 51.812    |
| ▪ Chi bảo hiểm tài sản                          | 5.686                                                  | 5.758     |
| Chi phí hoạt động khác                          | 918.546                                                | 788.986   |
| Trong đó:                                       |                                                        |           |
| ▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo              | 398.646                                                | 333.741   |
| ▪ Chi vật liệu, giấy tờ in                      | 105.386                                                | 100.274   |
| ▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan                | 100.601                                                | 87.977    |
| ▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết              | 85.360                                                 | 72.489    |
| ▪ Công tác phí                                  | 68.060                                                 | 50.301    |
| ▪ Chi bưu phí và điện thoại                     | 10.757                                                 | 19.229    |
| ▪ Chi đào tạo, huấn luyện                       | 8.384                                                  | 4.880     |
| ▪ Chi phí khác                                  | 141.352                                                | 120.095   |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng    | 489.343                                                | 288.369   |
| Chi phí dự phòng                                | 656.461                                                | 304.717   |
| Trong đó:                                       |                                                        |           |
| ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn    | 10.265                                                 | 93.149    |
| ▪ Dự phòng rủi ro tài sản khác                  | 646.196                                                | 211.568   |
|                                                 | 7.294.489                                              | 6.339.138 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                                                                 | 30/6/2024                  | 30/6/2023 |
|                                                                                 | Triệu VND                  | Triệu VND |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ                                   | -                          | (22.068)  |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)                     | 222.756                    | 158.624   |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)                    | 1.052.021                  | 591.229   |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(c)) | (21.550)                   | 1.557.238 |
|                                                                                 | 1.253.227                  | 2.285.023 |

### 31. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                               | 30/6/2024  | 31/12/2023 |
|---------------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                               | Triệu VND  | Triệu VND  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 6.778.326  | 7.256.184  |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | 13.402.011 | 11.411.883 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                        | 21.929.746 | 20.772.923 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 48.996.544 | 29.135.980 |
| Tín phiếu NHNNVN có kỳ hạn dưới 3 tháng                       | 1.700.000  | -          |
|                                                               | 92.806.627 | 68.576.970 |

### 32. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                        | 30/6/2024   | 31/12/2023  |
|------------------------|-------------|-------------|
|                        | Triệu VND   | Triệu VND   |
| Bất động sản           | 790.186.273 | 759.458.091 |
| Chứng từ có giá        | 25.109.078  | 26.747.478  |
| Phương tiện vận chuyển | 15.741.138  | 16.173.582  |
| Hàng hóa lưu kho       | 3.750.333   | 2.784.920   |
| Máy móc, thiết bị      | 4.331.991   | 2.567.597   |
| Tài sản khác           | 48.779.188  | 56.128.202  |
|                        | 887.898.001 | 863.859.870 |

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                      | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------|------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu chính phủ | 7.993.789              | 5.021.623               |

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

|                                            | 30/6/2024<br>Triệu VND            |                    | 31/12/2023<br>Triệu VND             |                                   |                    |                                     |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|                                            | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần |
| Bảo lãnh vay vốn                           | 54.207                            | -                  | 54.207                              | 31.120                            | -                  | 31.120                              |
| Cam kết giao dịch<br>hối đoái              | 197.518.504                       | -                  | 197.518.504                         | 122.663.800                       | -                  | 122.663.800                         |
| Trong đó:                                  |                                   |                    |                                     |                                   |                    |                                     |
| ▪ Cam kết mua<br>ngoại tệ                  | 197.060                           | -                  | 197.060                             | 449.709                           | -                  | 449.709                             |
| ▪ Cam kết bán<br>ngoại tệ                  | 207.653                           | -                  | 207.653                             | 1.103.464                         | -                  | 1.103.464                           |
| ▪ Cam kết giao<br>dịch hoán đổi<br>tiền tệ | 197.113.791                       | -                  | 197.113.791                         | 121.110.627                       | -                  | 121.110.627                         |
| Cam kết trong<br>nghịệp vụ L/C             | 7.487.384                         | 182.853            | 7.304.531                           | 7.240.658                         | 165.225            | 7.075.433                           |
| Bảo lãnh khác                              | 11.316.737                        | 73.399             | 11.243.338                          | 11.350.282                        | 77.947             | 11.272.335                          |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

|                        | <b>30/6/2024</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 18.799.761                           | 18.564.627                            |
| Nợ cần chú ý           | 27.311                               | 10.792                                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 35                                   | 25.474                                |
| Nợ nghi ngờ            | 13.381                               | 752                                   |
| Nợ có khả năng mất vốn | 17.840                               | 20.415                                |
|                        | <b>18.858.328</b>                    | <b>18.622.060</b>                     |

#### **34. Lãi cho vay và phí chưa thu được**

|                            | <b>30/6/2024</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được  | 31.470.528                           | 30.303.997                            |
| Phí phải thu chưa thu được | 13.011                               | 12.983                                |
|                            | <b>31.483.539</b>                    | <b>30.316.980</b>                     |

#### **35. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                        | <b>30/6/2024</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2023</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi |                                      |                                       |
| ▪ Nợ gốc                                               | 5.372.826                            | 5.456.490                             |
| ▪ Nợ lãi                                               | 1.025.456                            | 1.035.431                             |
|                                                        | <b>6.398.282</b>                     | <b>6.491.921</b>                      |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 36. Tài sản và chứng từ khác

|                                                                                        | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                            | 126.323                | 118.183                 |
| Tài sản khác giữ hộ                                                                    | 37.309.758             | 40.160.734              |
| Tài sản thuê ngoài                                                                     | 27.986                 | 27.986                  |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ<br>của bên đảm bảo chờ xử lý | 486.457                | 487.071                 |
| Các chứng từ khác có giá trị khác đang bảo quản                                        | 42.310.498             | 43.202.576              |
|                                                                                        | 80.261.022             | 83.996.550              |

### 37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024      30/6/2023 |           |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|
|                                                      | Triệu VND                                              | Triệu VND |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                                                        |           |
| Năm hiện hành                                        | 1.003.739                                              | 896.024   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước | 2.196                                                  | -         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                | -                                                      | -         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 1.005.935                                              | 896.024   |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024      30/6/2023 |           |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|
|                                                             | Triệu VND                                              | Triệu VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                | 5.018.697                                              | 4.489.563 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ (thuế suất 20%) | 1.003.739                                              | 897.913   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                            | -                                                      | 269       |
| Thu nhập không bị tính thuế                                 | -                                                      | (2.158)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước        | 2.196                                                  | -         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                | 1.005.935                                              | 896.024   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

**38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

|                                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|---------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|                                                   | 30/6/2024                  | 30/6/2023 |
|                                                   | Triệu VND                  | Triệu VND |
| Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ | 17.291                     | 17.362    |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên               |                            |           |
| 1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương           | 2.159.638                  | 2.108.507 |
| 2. Tiền thưởng                                    | 1.817.020                  | 1.645.648 |
| 3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)                      | 3.976.658                  | 3.754.155 |
| Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên         | 20,82                      | 20,24     |
| Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên           | 38,33                      | 36,04     |

**39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

| Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan                      | 30/6/2024           | 31/12/2023  |
|--------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|
|                                                              | Triệu VND           | Triệu VND   |
|                                                              | Phải thu/(phải trả) |             |
| <b>Các công ty con</b>                                       |                     |             |
| Tiền gửi                                                     | 243.162             | 241.998     |
| Cho vay                                                      | 4.155.000           | 3.870.000   |
| Nhận tiền gửi                                                | (2.992.667)         | (2.669.884) |
| Phải thu khác                                                | 99.723              | 95.457      |
| Phải trả khác                                                | (24.028)            | (41.025)    |
| <b>Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng</b>             |                     |             |
| Cho vay                                                      | 2.364               | 2.614       |
| Nhận tiền gửi                                                | (257.385)           | (230.666)   |
| Chứng chỉ tiền gửi                                           | (300)               | (450)       |
| Phải trả khác                                                | (3.477)             | (7.199)     |
| <b>Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo</b> |                     |             |
| <b>Ngân hàng</b>                                             |                     |             |
| Cho vay                                                      | 3.887.990           | 4.020.125   |
| Nhận tiền gửi                                                | (267.951)           | (271.626)   |
| Chứng chỉ tiền gửi                                           | (16.230)            | (20.170)    |
| Phải thu khác                                                | 2                   | 25.025      |
| Phải trả khác                                                | (4.646)             | (8.562)     |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### **40. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Giao dịch phát sinh trong kỳ**

**Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2024                      30/6/2023**  
**Triệu VND                      Triệu VND**  
**Thu nhập/(chi phí)**

**Các công ty con**

|                                        |          |          |
|----------------------------------------|----------|----------|
| Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi          | 89.800   | 98.327   |
| Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi          | (20.157) | (38.488) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ          | 9.125    | 7.027    |
| Chi phí hoạt động dịch vụ              | (17.628) | (13.061) |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (4.419)  | (3.651)  |
| Thu nhập từ hoạt động khác             | 3.337    | 1.080    |

**Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng**

|                                                            |          |          |
|------------------------------------------------------------|----------|----------|
| Chi phí lãi tiền gửi                                       | (5.515)  | (10.709) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                              | 17       | 18       |
| Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị  | (19.530) | (16.415) |
| Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Ban Kiểm soát      | (8.925)  | (8.500)  |
| Thu nhập sau thuế trả cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc | (35.444) | (44.093) |

**Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo**

**Ngân hàng**

|                                   |         |         |
|-----------------------------------|---------|---------|
| Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi     | 157.683 | 3.942   |
| Chi phí trả lãi tiền gửi/tiền vay | (6.769) | (8.817) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ     | 3.511   | 29      |
| Chi phí khác                      | (1.242) | -       |

41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

|            | Tiền gửi và cho<br>vay các TCTD<br>khác – gộp<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>kinh doanh và<br>đầu tư – gộp<br>Triệu VND | Công cụ<br>tài chính phái<br>sinh (Tổng giá trị<br>giao dịch theo<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Cho vay khách<br>hàng – gộp<br>Triệu VND | Góp vốn, đầu tư<br>dài hạn – gộp<br>Triệu VND | Vay<br>NHNNVN<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>vay TCTD<br>khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu VND | Phát hành<br>giấy tờ có giá<br>Triệu VND | Nợ tiềm tàng<br>và các cam<br>kết tín dụng –<br>gộp<br>Triệu VND |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Trong nước | 64.283.758                                                 | 100.684.050                                               | 92.622.395                                                                                  | 505.136.395                              | 1.161.642                                     | 2.834.962                  | 51.091.237                                   | 542.320.969                             | 37.854.969                               | 215.982.148                                                      |
| Nước ngoài | 10.797.532                                                 | -                                                         | 190                                                                                         | -                                        | 2.728.172                                     | -                          | 1.427.810                                    | 2.138.203                               | -                                        | 394.684                                                          |
|            | 75.081.290                                                 | 100.684.050                                               | 92.622.585                                                                                  | 505.136.395                              | 3.889.814                                     | 2.834.962                  | 52.519.047                                   | 544.459.172                             | 37.854.969                               | 216.376.832                                                      |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|            | Tiền gửi và cho<br>vay các TCTD<br>khác – gộp<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>kinh doanh và<br>đầu tư – gộp<br>Triệu VND | Công cụ<br>tài chính phái<br>sinh (Tổng giá trị<br>giao dịch theo<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Cho vay khách<br>hàng – gộp<br>Triệu VND | Góp vốn, đầu tư<br>dài hạn – gộp<br>Triệu VND | Vay<br>NHNNVN<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>vay TCTD<br>khác<br>Triệu VND | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu VND | Phát hành<br>giấy tờ có giá<br>Triệu VND | Nợ tiềm tàng<br>và các cam<br>kết tín dụng –<br>gộp<br>Triệu VND |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Trong nước | 47.975.084                                                 | 89.240.070                                                | 60.881.285                                                                                  | 471.855.680                              | 1.162.014                                     | 19.328                     | 37.326.332                                   | 504.479.092                             | 28.992.491                               | 140.495.033                                                      |
| Nước ngoài | 5.803.819                                                  | -                                                         | -                                                                                           | -                                        | 2.728.172                                     | -                          | 1.599.856                                    | 1.956.511                               | -                                        | 790.827                                                          |
|            | 53.778.903                                                 | 89.240.070                                                | 60.881.285                                                                                  | 471.855.680                              | 3.890.186                                     | 19.328                     | 38.926.188                                   | 506.435.603                             | 28.992.491                               | 141.285.860                                                      |

## 42. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

##### *Cơ cấu quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

##### *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

##### *Ủy ban Quản lý Rủi ro*

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

##### *Ban Kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

### *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

### *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

### *Giảm thiểu rủi ro*

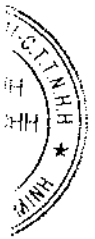
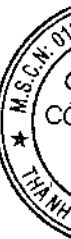
Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

### *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.



**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

|                                                             | <b>30/6/2024</b>   | <b>31/12/2023</b>  |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                             | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>   |                    |                    |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                             | 13.402.011         | 11.411.883         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác               | 75.081.290         | 53.778.903         |
| Cho vay khách hàng – gộp                                    | 505.136.395        | 471.855.680        |
| Chứng khoán nợ đầu tư – gộp                                 | 100.678.470        | 89.234.490         |
| Tài sản tài chính khác – gộp                                | 21.257.336         | 42.831.986         |
| Công cụ tài chính phái sinh                                 | 138.180            | -                  |
|                                                             | <b>715.693.682</b> | <b>669.112.942</b> |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b> |                    |                    |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính                             | 11.370.944         | 11.381.402         |
| Các cam kết trong thư tín dụng                              | 7.487.384          | 7.240.658          |
|                                                             | <b>18.858.328</b>  | <b>18.622.060</b>  |
|                                                             | <b>734.552.010</b> | <b>687.735.002</b> |

### Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại loại trừ các khoản cơ cấu Covid – 19 có trích dự phòng bổ sung theo Thông tư 01 và 03 và 14 và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

### Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày dưới đây:

|                    | Dưới<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn<br>Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Cho vay khách hàng | 375.593                      | 184.585                            | 174.470                                        | 531.984                       | 1.266.632              |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

## (c) Rủi ro thị trường

### (i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

#### *Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

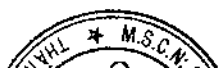
Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

|                                                               | <b>Quá hạn<br/>Triệu VND</b> | <b>Không<br/>chịu lãi (*)<br/>Triệu VND</b> | <b>Dưới<br/>1 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 3 đến<br/>6 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 6 đến<br/>12 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ trên 1 đến<br/>5 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                |                              |                                             |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |                           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -                            | 6.778.326                                   | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 6.778.326                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                           | -                            | -                                           | 13.402.011                            | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 13.402.011                |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp           | -                            | -                                           | 73.531.290                            | 600.000                                   | 950.000                                        | -                                               | -                                            | -                               | 75.081.290                |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | -                            | 138.180                                     | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 138.180                   |
| Cho vay khách hàng – gộp (i)                                  | 15.140.900                   | -                                           | 185.848.497                           | 295.202.906                               | 287.829                                        | 533.468                                         | 2.840.684                                    | 5.282.111                       | 505.136.395               |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | -                            | 15.192.087                                  | 2.400.180                             | 2.611.562                                 | 2.754.167                                      | 7.273.317                                       | 35.586.283                                   | 34.866.454                      | 100.684.050               |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | -                            | 3.889.814                                   | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 3.889.814                 |
| Tài sản cố định                                               | -                            | 7.116.588                                   | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 7.116.588                 |
| Tài sản Có khác – gộp                                         | 2.221.171                    | 23.405.880                                  | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 25.627.051                |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>17.362.071</b>            | <b>56.520.875</b>                           | <b>275.181.978</b>                    | <b>298.414.468</b>                        | <b>3.991.996</b>                               | <b>7.806.785</b>                                | <b>38.426.967</b>                            | <b>40.148.565</b>               | <b>737.853.705</b>        |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                              |                                             |                                       |                                           |                                                |                                                 |                                              |                                 |                           |
| Các khoản nợ NHNNVN                                           | -                            | -                                           | 2.800.080                             | 1.497                                     | -                                              | -                                               | 33.385                                       | -                               | 2.834.962                 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                     | -                            | -                                           | 51.047.624                            | 775.137                                   | 669.349                                        | 26.937                                          | -                                            | -                               | 52.519.047                |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                            | 647.876                                     | 210.541.937                           | 97.219.496                                | 131.618.517                                    | 96.005.534                                      | 8.415.733                                    | 10.079                          | 544.459.172               |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                            | -                                           | 344.618                               | 8.254.408                                 | 5.520.208                                      | 23.718.271                                      | 17.464                                       | -                               | 37.854.969                |
| Các khoản nợ khác                                             | -                            | 25.526.671                                  | -                                     | -                                         | -                                              | -                                               | -                                            | -                               | 25.526.671                |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b>                     | <b>26.174.547</b>                           | <b>264.734.259</b>                    | <b>106.250.538</b>                        | <b>137.808.074</b>                             | <b>119.750.742</b>                              | <b>8.466.582</b>                             | <b>10.079</b>                   | <b>663.194.821</b>        |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]</b> | <b>17.362.071</b>            | <b>30.346.328</b>                           | <b>10.447.719</b>                     | <b>192.163.930</b>                        | <b>(133.816.078)</b>                           | <b>(111.943.957)</b>                            | <b>29.960.385</b>                            | <b>40.138.486</b>               | <b>74.658.884</b>         |





**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                                                | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi (*)<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                      |                                    |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                         |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                    | 7.256.184                          | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 7.256.184          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                    | -                                  | 11.411.883                   | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 11.411.883         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                  | -                    | -                                  | 51.473.903                   | 2.305.000                        | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 53.778.903         |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | 13.512.095           | -                                  | 159.822.482                  | 288.624.877                      | 317.664                               | 597.753                                | 3.090.411                           | 5.890.398               | 471.855.680        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                    | 16.438.478                         | 1.130.217                    | 801.368                          | 3.532.896                             | 6.092.443                              | 24.443.230                          | 36.801.438              | 89.240.070         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                  | -                    | 3.890.186                          | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.890.186          |
| Tài sản cố định                                                | -                    | 7.091.558                          | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 7.091.558          |
| Tài sản Có khác – gộp                                          | 2.217.552            | 46.899.423                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 49.116.975         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>15.729.647</b>    | <b>81.575.829</b>                  | <b>223.838.485</b>           | <b>291.731.245</b>               | <b>3.850.560</b>                      | <b>6.690.196</b>                       | <b>27.533.641</b>                   | <b>42.691.836</b>       | <b>693.641.439</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                      |                                    |                              |                                  |                                       |                                        |                                     |                         |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN                                            | -                    | -                                  | 429                          | 18.899                           | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 19.328             |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | -                    | -                                  | 36.820.246                   | 1.653.039                        | 440.266                               | 12.637                                 | -                                   | -                       | 38.926.188         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                    | -                                  | 200.949.175                  | 100.665.725                      | 114.566.471                           | 81.185.185                             | 9.056.161                           | 12.886                  | 506.435.603        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                    | 91.459                             | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 91.459             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                    | -                                  | 715.664                      | 3.408.410                        | 9.889.905                             | 13.796.994                             | 1.181.518                           | -                       | 28.992.491         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                    | 49.507.611                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 49.507.611         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>             | <b>49.599.070</b>                  | <b>238.485.514</b>           | <b>105.746.073</b>               | <b>124.896.642</b>                    | <b>94.994.816</b>                      | <b>10.237.679</b>                   | <b>12,886</b>           | <b>623.972.680</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>  | <b>15.729.647</b>    | <b>31.976.759</b>                  | <b>(14.647.029)</b>          | <b>185.985.172</b>               | <b>(121.046.082)</b>                  | <b>(88.304.620)</b>                    | <b>17.295.962</b>                   | <b>42.678.950</b>       | <b>69.668.759</b>  |

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

|                                                            | EUR<br>Triệu VND | USD<br>Triệu VND  | Vàng<br>Triệu VND | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                             |                  |                   |                   |                                                |                   |
| Tiền mặt và vàng                                           | 256.357          | 939.286           | 39.895            | 296.787                                        | 1.532.325         |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                 | 820              | 816.287           | -                 | -                                              | 817.107           |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | 153.355          | 8.190.781         | -                 | 8.291.688                                      | 16.635.824        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                | 290.946           | -                 | -                                              | 290.946           |
| Cho vay khách hàng – gộp                                   | 7.027            | 9.404.864         | 15.084            | -                                              | 9.426.975         |
| Tài sản Có khác – gộp                                      | 18               | 967.891           | -                 | 73                                             | 967.982           |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                    | <b>417.577</b>   | <b>20.610.055</b> | <b>54.979</b>     | <b>8.588.548</b>                               | <b>29.671.159</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                  |                   |                   |                                                |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | 3.677            | 10.567.643        | -                 | 126.080                                        | 10.697.400        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 200.565          | 8.524.682         | -                 | 677.440                                        | 9.402.687         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 221.973          | -                 | -                 | 7.603.247                                      | 7.825.220         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                | 5                 | -                 | -                                              | 5                 |
| Các khoản nợ khác                                          | 4.498            | 272.608           | -                 | 10.479                                         | 287.585           |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                | <b>430.713</b>   | <b>19.364.938</b> | <b>-</b>          | <b>8.417.246</b>                               | <b>28.212.897</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>           | <b>(13.136)</b>  | <b>1.245.117</b>  | <b>54.979</b>     | <b>171.302</b>                                 | <b>1.458.262</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                   | <b>13.562</b>    | <b>94.057</b>     | <b>-</b>          | <b>(118.212)</b>                               | <b>(10.593)</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>    | <b>426</b>       | <b>1.339.174</b>  | <b>54.979</b>     | <b>53.090</b>                                  | <b>1.447.669</b>  |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                            | EUR<br>Triệu VND | USD<br>Triệu VND  | Vàng<br>Triệu VND | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>                                             |                  |                   |                   |                                                |                   |
| Tiền mặt và vàng                                           | 193.396          | 1.010.476         | 53.297            | 405.756                                        | 1.662.925         |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                 | 6.275            | 754.362           | -                 | -                                              | 760.637           |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | 95.793           | 7.187.917         | -                 | 1.258.616                                      | 8.542.326         |
| Cho vay khách hàng – gộp                                   | -                | 8.378.369         | 14.459            | 2.453                                          | 8.395.281         |
| Tài sản Có khác – gộp                                      | -                | 1.190.528         | -                 | 72                                             | 1.190.600         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                    | <b>295.464</b>   | <b>18.521.652</b> | <b>67.756</b>     | <b>1.666.897</b>                               | <b>20.551.769</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                  |                   |                   |                                                |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | 3.277            | 6.304.201         | -                 | 133.508                                        | 6.440.986         |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 164.425          | 8.193.654         | -                 | 560.392                                        | 8.918.471         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 71.478           | 957.479           | -                 | 811.157                                        | 1.840.114         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                | 5                 | -                 | -                                              | 5                 |
| Các khoản nợ khác                                          | 23.261           | 176.844           | -                 | 16.998                                         | 217.103           |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                | <b>262.441</b>   | <b>15.632.183</b> | <b>-</b>          | <b>1.522.055</b>                               | <b>17.416.679</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]</b>           | <b>33.023</b>    | <b>2.889.469</b>  | <b>67.756</b>     | <b>144.842</b>                                 | <b>3.135.090</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>                   | <b>(32.508)</b>  | <b>(493.386)</b>  | <b>-</b>          | <b>(127.861)</b>                               | <b>(653.755)</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]</b>    | <b>515</b>       | <b>2.396.083</b>  | <b>67.756</b>     | <b>16.981</b>                                  | <b>2.481.335</b>  |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

**Ảnh hưởng đến  
lợi nhuận sau thuế  
Tăng/(giảm)  
Triệu VND**

**Ngày 30 tháng 6 năm 2024**

|                   |        |
|-------------------|--------|
| USD (mạnh lên 5%) | 52.172 |
| EUR (mạnh lên 2%) | 5      |
| SJC (mạnh lên 4%) | 1.971  |

**Ngày 31 tháng 12 năm 2023**

|                    |        |
|--------------------|--------|
| USD (mạnh lên 2%)  | 46.258 |
| EUR (mạnh lên 7%)  | 28     |
| SJC (mạnh lên 11%) | 6.096  |

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.



**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dữ trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

|                                                               | Quá hạn           |                  |                      |                     | Trong hạn           |                    |                    |                    |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng      | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng          | Từ trên 1 đến       | Từ trên 3 đến       | Từ 1 đến 5 năm     | Trên 5 năm         | Tổng               |
|                                                               | Triệu VND         | Triệu VND        | Triệu VND            | 3 tháng             | 12 tháng            | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>Tài sản</b>                                                |                   |                  |                      |                     |                     |                    |                    |                    |
| Tiền mặt và vàng                                              | -                 | -                | 6.778.326            | -                   | -                   | -                  | -                  | 6.778.326          |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                    | -                 | -                | 13.402.011           | -                   | -                   | -                  | -                  | 13.402.011         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                 | -                | 73.531.290           | 600.000             | 950.000             | -                  | -                  | 75.081.290         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                 | -                | 138.180              | -                   | -                   | -                  | -                  | 138.180            |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 11.650.412        | 3.490.488        | 35.427.977           | 94.319.697          | 179.623.175         | 70.546.540         | 110.078.106        | 505.136.395        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | -                 | -                | 17.915.139           | 1.037.116           | 6.178.235           | 43.789.589         | 31.763.971         | 100.684.050        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                 | -                 | -                | -                    | -                   | -                   | -                  | 3.889.814          | 3.889.814          |
| Tài sản cố định                                               | -                 | -                | 6.448                | 9.592               | 94.384              | 1.220.006          | 5.786.158          | 7.116.588          |
| Tài sản có khác – gộp                                         | 2.221.171         | -                | 17.082.254           | 759.604             | 2.865.790           | 2.601.362          | 96.870             | 25.627.051         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>13.871.583</b> | <b>3.490.488</b> | <b>164.281.625</b>   | <b>96.726.009</b>   | <b>189.711.584</b>  | <b>118.157.497</b> | <b>151.614.919</b> | <b>737.853.705</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                   |                  |                      |                     |                     |                    |                    |                    |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam                                    | -                 | -                | 2.800.080            | 99                  | 1.023               | 33.760             | -                  | 2.834.962          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                 | -                | 50.046.428           | 240.710             | 1.168.369           | 851.800            | 211.740            | 52.519.047         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                 | -                | 211.189.813          | 97.219.496          | 227.624.051         | 8.415.733          | 10.079             | 544.459.172        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                 | -                | 167.498              | 7.940.712           | 23.917.265          | 5.387.559          | 441.935            | 37.854.969         |
| Các khoản nợ khác                                             | -                 | -                | 14.333.723           | 2.947.011           | 7.864.945           | 376.525            | 4.467              | 25.526.671         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                   | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>278.537.542</b>   | <b>108.348.028</b>  | <b>260.575.653</b>  | <b>15.065.377</b>  | <b>668.221</b>     | <b>663.194.821</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>               | <b>13.871.583</b> | <b>3.490.488</b> | <b>(114.255.917)</b> | <b>(11.622.019)</b> | <b>(70.864.069)</b> | <b>103.092.120</b> | <b>150.946.698</b> | <b>74.658.884</b>  |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư

số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                                                | Quá hạn           |                  |                      |                     | Trong hạn           |                    |                    |                    |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng      | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng          | Từ trên 1 đến       | Từ trên 3 đến       | Từ 1 đến 5 năm     | Trên 5 năm         | Tổng               |
|                                                                | Triệu VND         | Triệu VND        | Triệu VND            | 3 tháng             | 12 tháng            | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                   |                  |                      |                     |                     |                    |                    |                    |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                 | -                | 7.256.184            | -                   | -                   | -                  | -                  | 7.256.184          |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                     | -                 | -                | 11.411.883           | -                   | -                   | -                  | -                  | 11.411.883         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | -                 | -                | 51.473.903           | 2.305.000           | -                   | -                  | -                  | 53.778.903         |
| Cho vay khách hàng – gộp                                       | 10.136.700        | 3.375.395        | 25.651.908           | 92.032.902          | 169.490.282         | 66.603.193         | 104.565.300        | 471.855.680        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | -                 | -                | 18.147.726           | 556.074             | 5.438.901           | 33.603.426         | 31.493.943         | 89.240.070         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                  | -                 | -                | -                    | -                   | -                   | -                  | 3.890.186          | 3.890.186          |
| Tài sản cố định                                                | -                 | -                | 6.061                | 9.495               | 106.618             | 1.264.296          | 5.705.088          | 7.091.558          |
| Tài sản cố khác – gộp                                          | 2.217.552         | -                | 39.195.747           | 1.557.969           | 2.934.454           | 3.103.050          | 108.203            | 49.116.975         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                        | <b>12.354.252</b> | <b>3.375.395</b> | <b>153.143.412</b>   | <b>96.461.440</b>   | <b>177.970.255</b>  | <b>104.573.965</b> | <b>145.762.720</b> | <b>693.641.439</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                   |                  |                      |                     |                     |                    |                    |                    |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam                                     | -                 | -                | 429                  | 693                 | 2.499               | 15.707             | -                  | 19.328             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                 | -                | 35.973.993           | 951.807             | 1.016.697           | 890.259            | 93.432             | 38.926.188         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                 | -                | 200.949.175          | 100.665.725         | 195.751.656         | 9.056.161          | 12.886             | 506.435.603        |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                 | -                | 91.459               | -                   | -                   | -                  | -                  | 91.459             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                 | -                | 158.222              | 2.443.645           | 16.977.400          | 8.969.148          | 444.076            | 28.992.491         |
| Các khoản nợ khác                                              | -                 | -                | 35.813.800           | 4.388.887           | 8.918.580           | 381.134            | 5.210              | 49.507.611         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                    | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>272.987.078</b>   | <b>108.450.757</b>  | <b>222.666.832</b>  | <b>19.312.409</b>  | <b>555.604</b>     | <b>623.972.680</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]</b>                | <b>12.354.252</b> | <b>3.375.395</b> | <b>(119.843.666)</b> | <b>(11.989.317)</b> | <b>(44.696.577)</b> | <b>85.261.556</b>  | <b>145.207.116</b> | <b>69.668.759</b>  |

#### 43. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

|                                                                | 30/6/2024          |                | 31/12/2023         |                |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|--------------------|----------------|
|                                                                | Giá trị ghi sổ     | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ     | Giá trị hợp lý |
|                                                                | Triệu VND          | Triệu VND      | Triệu VND          | Triệu VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                       |                    |                |                    |                |
| Tiền mặt và vàng                                               | 6.778.326          | 6.778.326      | 7.256.184          | 7.256.184      |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                     | 13.402.011         | 13.402.011     | 11.411.883         | 11.411.883     |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 75.081.290         | (*)            | 53.778.903         | (*)            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 138.180            | (*)            | -                  | -              |
| Cho vay khách hàng                                             | 497.257.577        | (*)            | 465.251.667        | (*)            |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                                    | 26.057.932         | (*)            | 22.538.306         | (*)            |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                               | 60.049.814         | (*)            | 52.086.096         | (*)            |
| Đầu tư dài hạn khác                                            | 82.204             | (*)            | 82.642             | (*)            |
| Tài sản tài chính khác                                         | 21.257.336         | (*)            | 42.831.986         | (*)            |
|                                                                | <u>700.104.670</u> |                | <u>655.237.667</u> |                |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                   |                    |                |                    |                |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam                                     | 2.834.962          | (*)            | 19.328             | (*)            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 52.519.047         | (*)            | 38.926.188         | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 544.459.172        | (*)            | 506.435.603        | (*)            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                  | -              | 91.459             | (*)            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 37.854.969         | (*)            | 28.992.491         | (*)            |
| Các khoản nợ tài chính khác                                    | 20.904.468         | (*)            | 44.767.114         | (*)            |
|                                                                | <u>658.572.618</u> |                | <u>619.232.183</u> |                |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



44. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024                                    | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Tổng cục<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                       | 4.255.603                        | 4.311.335                          | 23.754.350                       | 32.321.288            | (7.876.811)           | 24.444.477         |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                               | (2.804.953)                      | (2.383.013)                        | (15.340.434)                     | (20.528.400)          | 7.876.811             | (12.651.589)       |
| Thu nhập lãi thuần                                                                | 1.450.650                        | 1.928.322                          | 8.413.916                        | 11.792.888            | -                     | 11.792.888         |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi                                                      | 138.857                          | 86.438                             | 1.548.230                        | 1.773.525             | -                     | 1.773.525          |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                    | <b>1.589.507</b>                 | <b>2.014.760</b>                   | <b>9.962.146</b>                 | <b>13.566.413</b>     | <b>-</b>              | <b>13.566.413</b>  |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                     | <b>(578.156)</b>                 | <b>(506.162)</b>                   | <b>(6.210.171)</b>               | <b>(7.294.489)</b>    | <b>-</b>              | <b>(7.294.489)</b> |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi<br>phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.011.351                        | 1.508.598                          | 3.751.975                        | 6.271.924             | -                     | 6.271.924          |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                  | -                                | -                                  | (1.253.227)                      | (1.253.227)           | -                     | (1.253.227)        |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                  | <b>1.011.351</b>                 | <b>1.508.598</b>                   | <b>2.498.748</b>                 | <b>5.018.697</b>      | <b>-</b>              | <b>5.018.697</b>   |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>                                               |                                  |                                    |                                  |                       |                       |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                                    |                                  |                                    |                                  |                       |                       |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                        | 1.103.611                        | 989.606                            | 4.685.109                        | 6.778.326             | -                     | 6.778.326          |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                                                        | 389.072                          | 533.596                            | 12.479.343                       | 13.402.011            | -                     | 13.402.011         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                             | 32.198                           | 2.353                              | 75.046.739                       | 75.081.290            | -                     | 75.081.290         |
| Cho vay khách hàng                                                                | 75.970.626                       | 87.341.783                         | 333.945.168                      | 497.257.577           | -                     | 497.257.577        |
| Chứng khoán đầu tư                                                                | -                                | -                                  | 89.373.488                       | 89.373.488            | -                     | 89.373.488         |
| Tài sản khác                                                                      | 1.524.240                        | 1.052.182                          | 27.344.713                       | 29.921.135            | (563.801)             | 29.357.334         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                               | <b>79.019.747</b>                | <b>89.919.520</b>                  | <b>542.874.560</b>               | <b>711.813.827</b>    | <b>(563.801)</b>      | <b>711.250.026</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                |                                  |                                    |                                  |                       |                       |                    |
| Các khoản nợ NHNNVN                                                               | -                                | -                                  | 2.834.962                        | 2.834.962             | -                     | 2.834.962          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                     | 124.223                          | 7.158                              | 52.387.666                       | 52.519.047            | -                     | 52.519.047         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                           | 103.262.064                      | 70.999.691                         | 370.197.417                      | 544.459.172           | -                     | 544.459.172        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                          | 3.784.128                        | 1.995.236                          | 32.075.605                       | 37.854.969            | -                     | 37.854.969         |
| Nợ phải trả khác                                                                  | 2.084.022                        | 1.182.419                          | 22.824.031                       | 26.090.472            | (563.801)             | 25.526.671         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                           | <b>109.254.437</b>               | <b>74.184.504</b>                  | <b>480.319.681</b>               | <b>663.758.622</b>    | <b>(563.801)</b>      | <b>663.194.821</b> |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

|                                                                                   | Khu vực<br>Miền Bắc<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Trung<br>Triệu VND | Khu vực<br>Miền Nam<br>Triệu VND | Tổng cục<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                       | 5.144.693                        | 5.197.982                          | 27.441.273                       | 37.783.948            | (9.576.264)           | 28.207.684         |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                               | (3.867.467)                      | (3.270.991)                        | (19.339.422)                     | (26.477.880)          | 9.576.264             | (16.901.616)       |
| Thu nhập lãi thuần                                                                | 1.277.226                        | 1.926.991                          | 8.101.851                        | 11.306.068            | -                     | 11.306.068         |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi                                                      | 106.627                          | 81.595                             | 1.619.434                        | 1.807.656             | -                     | 1.807.656          |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                    | <b>1.383.853</b>                 | <b>2.008.586</b>                   | <b>9.721.285</b>                 | <b>13.113.724</b>     | <b>-</b>              | <b>13.113.724</b>  |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                     | <b>(555.206)</b>                 | <b>(484.861)</b>                   | <b>(5.299.071)</b>               | <b>(6.339.138)</b>    | <b>-</b>              | <b>(6.339.138)</b> |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước<br>chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 828.647                          | 1.523.725                          | 4.422.214                        | 6.774.586             | -                     | 6.774.586          |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                  | -                                | -                                  | (2.285.023)                      | (2.285.023)           | -                     | (2.285.023)        |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ</b>                                             | <b>828.647</b>                   | <b>1.523.725</b>                   | <b>2.137.191</b>                 | <b>4.489.563</b>      | <b>-</b>              | <b>4.489.563</b>   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Tài sản**

|                                               |                   |                   |                    |                    |                  |                    |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng                                | 1.018.445         | 1.009.752         | 5.227.987          | 7.256.184          | -                | 7.256.184          |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                    | 222.085           | 491.433           | 10.698.365         | 11.411.883         | -                | 11.411.883         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – thuần | 13.966            | 769               | 53.764.168         | 53.778.903         | -                | 53.778.903         |
| Cho vay khách hàng – thuần                    | 68.153.032        | 83.011.254        | 314.087.381        | 465.251.667        | -                | 465.251.667        |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                    | -                 | -                 | 77.900.781         | 77.900.781         | -                | 77.900.781         |
| Tài sản khác                                  | 2.529.750         | 1.369.875         | 49.993.368         | 53.892.993         | (562.749)        | 53.330.244         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                           | <b>71.937.278</b> | <b>85.883.083</b> | <b>511.672.050</b> | <b>669.492.411</b> | <b>(562.749)</b> | <b>668.929.662</b> |

**Nợ phải trả**

|                               |                   |                   |                    |                    |                  |                    |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Các khoản nợ NHNNVN           | -                 | -                 | 19.328             | 19.328             | -                | 19.328             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 68.302            | 5.474             | 38.852.412         | 38.926.188         | -                | 38.926.188         |
| Tiền gửi của khách hàng       | 92.165.623        | 64.408.975        | 349.861.005        | 506.435.603        | -                | 506.435.603        |
| Phát hành giấy tờ có giá      | 4.818.466         | 2.388.059         | 21.785.966         | 28.992.491         | -                | 28.992.491         |
| Nợ phải trả khác              | 2.822.944         | 1.727.531         | 45.611.344         | 50.161.819         | (562.749)        | 49.599.070         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>       | <b>99.875.335</b> | <b>68.530.039</b> | <b>456.130.055</b> | <b>624.535.429</b> | <b>(562.749)</b> | <b>623.972.680</b> |

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín**  
**Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu**  
**Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

|                                     |                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: | Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none"><li>▪ tiền gửi khách hàng;</li><li>▪ tín dụng; và</li><li>▪ dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.</li></ul> |
| Hoạt động đầu tư:                   | Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                     |
| Hoạt động liên ngân hàng:           | Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.                                                                                                                                            |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

|                                                               | Khách hàng cá nhân<br>và doanh nghiệp<br>Triệu VND | Hoạt động đầu tư<br>Triệu VND | Hoạt động<br>liên ngân hàng<br>Triệu VND | Hoạt động chung<br>không phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |                                                    |                               |                                          |                                               |                        |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý                                  | -                                                  | -                             | -                                        | 6.778.326                                     | 6.778.326              |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                               | -                                                  | -                             | 13.402.011                               | -                                             | 13.402.011             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – thuần                     | -                                                  | -                             | 75.081.290                               | -                                             | 75.081.290             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                                                  | -                             | 138.180                                  | -                                             | 138.180                |
| Cho vay khách hàng – thuần                                    | 497.257.577                                        | -                             | -                                        | -                                             | 497.257.577            |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                    | -                                                  | 86.107.746                    | -                                        | -                                             | 86.107.746             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần                               | -                                                  | 3.265.742                     | -                                        | -                                             | 3.265.742              |
| Tài sản cố định                                               | -                                                  | -                             | -                                        | 7.116.588                                     | 7.116.588              |
| Tài sản có khác – thuần                                       | 19.746.333                                         | 1.371.902                     | 139.101                                  | 845.230                                       | 22.102.566             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                           | <b>517.003.910</b>                                 | <b>90.745.390</b>             | <b>88.760.582</b>                        | <b>14.740.144</b>                             | <b>711.250.026</b>     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |                                                    |                               |                                          |                                               |                        |
| Các khoản nợ NHNNVN                                           | -                                                  | -                             | 2.834.962                                | -                                             | 2.834.962              |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                                                  | -                             | 52.519.047                               | -                                             | 52.519.047             |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 544.459.172                                        | -                             | -                                        | -                                             | 544.459.172            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 12.554.969                                         | -                             | 25.300.000                               | -                                             | 37.854.969             |
| Các khoản nợ khác                                             | 12.677.829                                         | -                             | 8.226.638                                | 4.622.204                                     | 25.526.671             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>569.691.970</b>                                 | <b>-</b>                      | <b>88.880.647</b>                        | <b>4.622.204</b>                              | <b>663.194.821</b>     |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                                | Khách hàng cá nhân<br>và doanh nghiệp<br>Triệu VND | Đầu tư<br>Triệu VND | Hoạt động<br>liên ngân hàng<br>Triệu VND | Hoạt động chung<br>không phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                                                    |                     |                                          |                                               |                        |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý                                   | -                                                  | -                   | -                                        | 7.256.184                                     | 7.256.184              |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                | -                                                  | -                   | 11.411.883                               | -                                             | 11.411.883             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – thuần                      | -                                                  | -                   | 53.778.903                               | -                                             | 53.778.903             |
| Cho vay khách hàng – thuần                                     | 465.251.667                                        | -                   | -                                        | -                                             | 465.251.667            |
| Chứng khoán đầu tư – thuần                                     | -                                                  | 74.624.402          | -                                        | -                                             | 74.624.402             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần                                | -                                                  | 3.276.379           | -                                        | -                                             | 3.276.379              |
| Tài sản cố định                                                | -                                                  | -                   | -                                        | 7.091.558                                     | 7.091.558              |
| Tài sản có khác – thuần                                        | 40.939.415                                         | 1.689.207           | 203.364                                  | 3.406.700                                     | 46.238.686             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                            | <b>506.191.082</b>                                 | <b>79.589.988</b>   | <b>65.394.150</b>                        | <b>17.754.442</b>                             | <b>668.929.662</b>     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                             |                                                    |                     |                                          |                                               |                        |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam                                     | -                                                  | -                   | 19.328                                   | -                                             | 19.328                 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                                                  | -                   | 38.926.188                               | -                                             | 38.926.188             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                                                  | -                   | 91.459                                   | -                                             | 91.459                 |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 506.435.603                                        | -                   | -                                        | -                                             | 506.435.603            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 14.192.491                                         | -                   | 14.800.000                               | -                                             | 28.992.491             |
| Các khoản nợ khác                                              | 37.731.227                                         | -                   | 7.035.887                                | 4.740.497                                     | 49.507.611             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>558.359.321</b>                                 | <b>-</b>            | <b>60.872.862</b>                        | <b>4.740.497</b>                              | <b>623.972.680</b>     |

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín  
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 45. Cam kết vốn, thuê hoạt động

##### (a) Cam kết vốn

|                                                                 | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 394.058                | 441.985                 |

##### (b) Cam kết thuê hoạt động

|                  | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|------------------|------------------------|-------------------------|
| Đến 1 năm        | 448.612                | 456.657                 |
| Trên 1 đến 5 năm | 1.520.073              | 1.590.058               |
| Trên 5 năm       | 499.610                | 548.418                 |
|                  | 2.468.295              | 2.595.133               |

#### 46. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

##### (a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(b) và Thuyết minh 3(cc), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

##### (b) Các quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này sau khi kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập

Lê Thị Huyền  
Kế toán

Người kiểm soát

Huỳnh Thanh Giang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thạch Diễm  
Tổng Giám đốc